

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA**

Số: 383 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Pa, ngày 27 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khoá IV, kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Văn bản số 257/CV-TCKH ngày 23/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017, như sau:

(có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các đơn vị dự toán huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBND các xã;
- Lưu VT.



Nguyễn Thế Hùng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN	275.683,00	360.523,41	131%
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	8.970,00	10.115,54	113%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	8.970,00	10.115,54	113%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	255.913,00	283.772,30	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	235.663,00	235.663,00	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.250,00	48.109,30	238%
III	Thu kết dư	10.800,00	21.048,33	195%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		45.587,24	
B	TỔNG CHI NS HUYỆN	275.683,00	323.264,98	117%
I	Tổng chi cân đối huyện	255.433,00	224.407,39	88%
1	Chi đầu tư phát triển	20.517,00	19.519,26	95%
2	Chi thường xuyên	228.196,00	204.476,57	90%
3	Dự phòng ngân sách	6.420,00	411,56	6%
4	Chi thông qua ngân sách	300,00		0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.250,00	39.082,63	193%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		10.240,22	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.250,00	28.842,41	142%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		517,61	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		59.257,36	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	276.713,00	275.683,00	362.822,48	360.523,41	131,12	130,77
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.000,00	8.970,00	11.897,00	10.115,54	118,97	112,77
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-		165,69	165,16		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.150,00	5.150,00	3.443,95	3.443,95	66,87	66,87
	- Thuế giá trị gia tăng	4.460,00	4.460,00	2.877,88	2.877,88	64,53	64,53
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,00	270,00	154,18	154,18	57,10	57,10
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1,82	1,82		
	- Thuế tài nguyên	320,00	320,00	401,08	401,08	125,34	125,34
	- Thuế môn bài			6,50	6,50		
	- Thu khác	100,00	100,00	2,50	2,50	2,50	2,50
4	Lệ phí trước bạ	510,00	510,00	901,79	901,79	176,82	176,82
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0,64	0,64		
6	Thuế thu nhập cá nhân	950,00	950,00	1.042,84	1.039,64	109,77	109,44
7	Phí, lệ phí	630,00	560,00	441,52	372,87	70,08	66,58
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	70,00		68,65	-	98,07	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	560,00	560,00	372,87	372,87	66,58	66,58
8	Tiền sử dụng đất	600,00	600,00	2.411,14	2.411,14	401,86	401,86
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	600,00	600,00	2.411,14	2.411,14	401,86	401,86
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	110,00	100,00	53,11	45,12	48,28	45,12
10	Thu khác ngân sách	395,00	295,00	1.403,33	652,42	355,27	221,16
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			214,14			
11	Thu tại xã	455,00	455,00	924,54	924,54	203,20	203,20
	- Thu hoa lợi công sản			595,39	595,39		
	- Thu thuê quyền bán hàng			242,62	242,62		
	- Thu phạt, tịch thu			86,53	86,53		
12	Thu phạt ATGT	900,00	50,00	950,19	-	105,58	
13	Thu huy động, đóng góp			158,26	158,26		
	- Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			2,80	2,80		
	- Các khoản huy động đóng góp khác			155,46	155,46		
14	Thu thông qua ngân sách	300,00	300,00				
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	255.913,00	255.913,00	284.289,91	283.772,30	111,09	110,89



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	255.913,00	255.913,00	283.772,30	283.772,30	110,89	110,89
1.	Bổ sung cân đối	235.663,00	235.663,00	235.663,00	235.663,00	100,00	100,00
2.	Bổ sung có mục tiêu	20.250,00	20.250,00	48.109,30	48.109,30	237,58	237,58
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	20.250,00	20.250,00	48.109,30	48.109,30	237,58	237,58
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			517,61	-		
C	THU CHUYỂN NGUỒN			45.587,24	45.587,24		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	10.800,00	10.800,00	21.048,33	21.048,33	194,89	194,89



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	273.650,00	324.922,74	119%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	39.239,14	71.970,97	183%
1	Bổ sung cân đối	28.813,44	28.783,44	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	10.425,70	43.187,53	414%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	234.410,86	203.864,25	87%
I	Chi đầu tư phát triển	20.517,00	19.272,25	94%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	20.337,00	19.123,87	94%
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.400,00	9.955,73	106%
1.2	Chi Khoa học và công nghệ	700,00		0%
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		98,80	
1.4	Chi các hoạt động kinh tế	3.100,00	1.653,82	53%
1.5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.137,00	7.415,52	104%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác	180,00	148,37	82%
II	Chi thường xuyên	207.982,86	184.492,00	89%
2.1	Chi quốc phòng	2.362,00	2.372,05	100%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.395,00	1.484,50	106%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.810,56	118.911,64	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	1.505,00	1.366,20	91%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.485,49	2.372,95	95%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.262,12	1.212,65	54%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.244,45	1.545,65	124%
2.8	Chi Thể dục thể thao	541,90	384,12	71%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.174,00	2.665,93	84%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	36.633,99	17.595,12	48%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.912,05	25.623,52	89%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	5.263,60	7.496,64	142%
2.13	Chi khác	2.392,71	1.461,05	61%
III	Dự phòng	5.611,00	100,00	2%
IV	Chi thông qua ngân sách	300,00		0%
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		48.569,91	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		517,611	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	275.683,00	234.410,86	41.272,14	323.264,98	252.951,77	70.313,21	117%	108%	170%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	255.433,00	220.247,86	35.185,14	224.407,39	183.248,12	41.159,27	88%	83%	117%
I	Chi đầu tư phát triển	20.517,00	20.517,00	-	19.519,26	19.272,25	247,01	95%	94%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	20.337,00	20.337,00	-	19.370,89	19.123,87	247,01	95%	94%	
1,1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.400,00	9.400,00		9.955,73	9.955,73		106%	106%	
1,2	Chi Khoa học và công nghệ	700,00	700,00		-	-		0%	0%	
1,3	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-		98,80	98,80				
1,4	Chi các hoạt động kinh tế	3.100,00	3.100,00		1.900,83	1.653,82	247,012182	61%	53%	
1,5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.137,00	7.137,00		7.415,52	7.415,52		104%	104%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	180,00	180,00		148,37	148,37		82%	82%	
II	Chi thường xuyên	228.196,00	193.819,86	34.376,14	204.476,57	163.875,87	40.600,70			
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.086,56	119.810,556	276	119.021,46	118.911,6352	109,827	99%	99%	40%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.505,00	1505		1.366,20	1366,199		91%	91%	
III	Dự phòng ngân sách	6.420,00	5611,00	809,00	411,56	100,00	311,56	6%	2%	39%
IV	Chi thông qua ngân sách	300,00	300,00		-			0%	0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.250,00	14.163,00	6.087,00	39.082,63	20.616,13	18.466,50	193%	146%	303%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			10.240,22	199,32	10.040,90			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				10240,22	199,32	10.040,90			
-	Cơ sở vật chất văn hóa				1109,03		1109,03			
-	Đào tạo nghề lao động nông thôn				187,32	187,32	0,00			
-	Đào tạo, tập huấn				10,00		10,00			
-	Giao thông				6582,90		6582,90			
-	Phát triển sản xuất				2284,98		2284,98			
-	Quản lý				16,00	2,00	14,00			
-	Tuyên truyền, vận động				50,00	10,00	40,00			
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.250,00	14.163,00	6.087,00	28.842,41	20.416,81	8.425,60	142%	144%	138%
1	Kinh phí hỗ trợ thành viên tổ tự quản an toàn giao thông	540,00	540,00		540,00	540,00		100%	100%	
2	Hỗ trợ kinh phí tiêu diệt dân quân thường trực	526,00	526,00		526,00		526	100%	0%	
4	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do mưa lũ gây ra trong năm 2016.	-			202,40		202,4			
5	Bổ sung kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.	-			2.468,12	2468,12				
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tình giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	-			900,64	900,639				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
8	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (NĐ 39)	100,00	100,00		56,00	56		56%	56%	
10	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	315,00	315,00		878,82	878,819399		279%	279%	
11	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.879,00	3.879,00		3.879,00	3879		100%	100%	
13	Hỗ trợ công tác kế hoạch hóa gia đình	220,00	220,00		192,00	192		87%	87%	
14	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	2.933,00	2.933,00		2.937,68	2937,68		100%	100%	
16	Kinh phí do tăng tiền ăn ở các tiểu đội dân quân thường trực năm 2017	-			5,52	5,52				
17	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng chính sách, đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội	4.823,00	4.823,00		4.815,22	4815,215		100%	100%	
18	Kinh phí Tết Nguyên đán	-			714,30	365,7	348,6			
19	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.928,00		4.928,00	4.116,39		4116,394	84%		84%
21	Kinh phí thực hiện Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	827,00	827,00		-			0%	0%	
22	Kinh phí cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015	-			3.378,12	3378,12				
24	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	5,00		5,00	-			0%		0%



STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
25	Tạm cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017.	-			2.145,20		2145,201			
26	Kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	354,00		354,00	366,00		366	103%		103%
27	Kinh phí hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	530,00		530,00	530,00		530	100%		100%
28	Kinh phí hoạt cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng xã đặc biệt khó khăn	270,00		270,00	191,00		191	71%		71%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			59.257,36	48.569,91	10.687,45			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				517,61	517,61				



 H. P. A. P. A. T. G. I. A.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4
	TỔNG SỐ	275.650,67	21.465,20	251.035,48	3.150,00	324.922,74	19.272,25	236.122,65	20.440,32	13.053,00	7.387,32	-	48.569,91	517,61	118%	90%	94%	649%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	221.011,56	21.465,20	199.546,36	-	203.764,35	19.272,25	184.292,68	199,32	-	199,32	-	-	-	92%	90%	92%	
1	Chi cục thuế huyện (Thoải thu)			-		126,27		126,27	-									
2	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Ia Pa	7.904,35		7.904,35		6.767,96		6.580,64	187,32		187,32				86%		83%	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ia Pa	1.129,11		1.129,11		996,60		996,60	-						88%		88%	
4	Phòng Y tế huyện Ia Pa	953,85		953,85		929,48		929,48	-						97%		97%	
5	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia Pa	7.359,67		7.359,67		7.359,67		7.359,67	-						100%		100%	
6	Công an huyện	1.514,50		1.514,50		1.514,50		1.514,50	-						100%		100%	
7	Huyện đội	2.574,65		2.574,65		2.574,65		2.574,65	-						100%		100%	
8	Văn phòng HĐND và UBND Huyện Ia Pa	5.990,48		5.990,48		5.970,05		5.970,05	-						100%		100%	
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT Huyện Ia Pa	2.410,10		2.410,10		2.314,16		2.302,16	12,00		12,00				96%		96%	
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện Ia Pa	1.811,66		1.811,66		1.492,81		1.492,81	-						82%		82%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Ia Pa	1.716,75		1.716,75		1.097,83		1.097,83	-						64%		64%	
12	Phòng Tư pháp Huyện Ia Pa	520,79		520,79		520,79		520,79	-						100%		100%	
13	Phòng Thanh tra Huyện Ia Pa	755,67		755,67		755,67		755,67	-						100%		100%	
14	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.042,25		2.042,25		1.971,19		1.971,19	-						97%		97%	
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Huyện Ia Pa	1.528,08		1.528,08		1.439,58		1.439,58	-						94%		94%	
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Huyện Ia Pa	905,01		905,01		889,74		889,74	-						98%		98%	
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ Huyện Ia Pa	715,78		715,78		701,33		701,33	-						98%		98%	
18	Hội Cựu chiến binh Huyện Ia Pa	579,19		579,19		567,58		567,58	-						98%		98%	
19	Hội Nông dân Huyện Ia Pa	964,23		964,23		803,22		803,22	-						83%		83%	
20	Phòng Nội vụ Huyện Ia Pa	1.651,04		1.651,04		1.560,44		1.560,44	-						95%		95%	
21	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá Gia đình	1.676,15		1.676,15		1.528,15		1.528,15	-						91%		91%	
22	Văn phòng Huyện uỷ Huyện Ia Pa	7.063,75		7.063,75		6.838,46		6.838,46	-						97%		97%	
23	Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Ia Pa	76.690,99		76.690,99		71.612,09		71.612,09	-						93%		93%	
24	Trạm Khuyến nông Huyện Ia Pa	2.818,36		2.818,36		2.515,32		2.515,32	-						89%		89%	
25	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Huyện Ia Pa	1.296,03		1.296,03		1.234,92		1.234,92	-						95%		95%	
26	Hội Chữ thập đỏ Huyện Ia Pa	436,78		436,78		376,96		376,96	-						86%		86%	
27	Đại truyền thanh truyền hình huyện Ia Pa	1.624,54		1.624,54		1.545,65		1.545,65	-						95%		95%	
28	Phòng Dân tộc	664,55		664,55		664,55		664,55	-						100%		100%	
29	Phòng Tài chính - KH (Hỗ trợ các đơn vị lệnh chỉ)	7.962,40		7.962,40		7.662,40		7.662,40	-						96%			
30	Trung tâm Giáo dục TX huyện Ia Pa	1.802,40		1.802,40		1.610,12		1.610,12	-						89%			
31	Trường THCS Phan Bội Châu	4.160,35		4.160,35		4.160,35		4.160,35	-						100%			
32	Trường TH Lê Hồng Phong	4.386,98		4.386,98		3.651,94		3.651,94	-						83%			
33	Trường TH Lê Quý Đôn	4.725,39		4.725,39		4.725,39		4.725,39	-						100%			
34	Trường THCS Hai Bà Trưng	4.363,89		4.363,89		3.403,64		3.403,64	-						78%			
35	Trường TH Võ Thị Sáu	4.308,50		4.308,50		3.747,18		3.747,18	-						87%			
36	Trường TH Lê Văn Tám	3.038,70		3.038,70		2.955,83		2.955,83	-						97%			
37	Trường THCS Lương Thế Vinh	2.642,47		2.642,47		2.485,20		2.485,20	-						94%			
38	Trường tiểu học Quang Trung	4.717,32		4.717,32		4.367,48		4.367,48	-						93%			
39	Trường Mẫu giáo Tuổi thơ	3.329,02		3.329,02		2.864,89		2.864,89	-						86%			
40	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	6.236,27		6.236,27		5.410,34		5.410,34	-						87%			
41	Nhà máy nước huyện Ia Pa	2.540,87		2.540,87		2.411,33		2.411,33	-						95%			
42	Ban Quản lý các dự án đầu tư XDCB huyện Ia Pa	31.318,70	21.285,20	10.033,50		27.490,17	19.123,87	8.366,30	-	-	-	-	-	-	88%	90%	83%	
43	Ban Quản lý các dự án đầu tư XDCB huyện t n t nh	180,00	180,00			148,37	148,37		-	-	-	-	-	-	82%			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.611,00		5.611,00		100,00		100,00	-	-	-	-	-	-	2%		2%	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																	
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	49.028,12	-	45.878,12	3.150,00	71.970,97	-	51.729,97	20.241,00	13.053,00	7.188,00	-	-	-	147%		113%	643%
1	Xã Ia Kdam	4.489,19		4.139,19	350,00	6.065,33		4.108,33	1.957,00	1.295,00	662,00				135%		99%	559%
2	Xã Chư Răng	6.731,16		6.381,16	350,00	8.619,76		6.662,76	1.957,00	1.295,00	662,00				128%		104%	559%
3	Xã Kim Tân	4.349,92		3.999,92	350,00	6.165,61		4.208,61	1.957,00	1.295,00	662,00				142%		105%	559%
4	Xã Chư Mố	4.465,10		4.115,10	350,00	7.310,27		5.353,27	1.957,00	1.295,00	662,00				164%		130%	559%
5	Xã Ia Tul	4.756,61		4.406,61	350,00	9.406,89		6.849,89	2.557,00	1.295,00	1.262,00				198%		155%	731%
6	Xã Ia Trók	6.093,15		5.743,15	350,00	8.031,33		6.074,33	1.957,00	1.295,00	662,00				132%		106%	559%
7	Xã Pô Tô	6.433,31		6.083,31	350,00	7.926,10		5.969,10	1.957,00	1.295,00	662,00				123%		98%	559%
8	Xã Ia Broi	6.855,54		6.505,54	350,00	8.791,20		5.436,20	3.355,00	2.693,00	662,00				128%		84%	959%
9	Xã Ia Mron	4.854,14		4.504,14	350,00	9.654,49		7.067,49	2.587,00	1.295,00	1.292,00				199%		157%	739%
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					48.569,91							48.569,91					
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					517,61								517,61				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 383 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	39.239,14	28.813,45	10.425,70	-	10.425,70	71.970,97	28.783,44	43.187,53	-	43.187,53	183%	100%	414%		414%
1	Pờ Tó	4.786,72	3.369,71	1.417,01		1.417,01	7.926,10	3.369,71	4.556,39		4.556,39	166%	100%	322%		322%
2	Chư Răng	4.334,19	3.255,37	1.078,82		1.078,82	8.619,76	3.255,37	5.364,39		5.364,39	199%	100%	497%		497%
3	Kim Tân	4.175,44	3.058,81	1.116,63		1.116,63	6.165,61	3.058,81	3.106,80		3.106,80	148%	100%	278%		278%
4	Ia Mơn	4.271,16	2.889,70	1.381,46		1.381,46	9.654,49	2.889,70	6.764,79		6.764,79	226%	100%	490%		490%
5	Ia Trok	4.853,75	3.673,68	1.180,07		1.180,07	8.031,33	3.673,68	4.357,65		4.357,65	165%	100%	369%		369%
6	Ia Broai	4.398,46	3.379,18	1.019,28		1.019,28	8.791,20	3.379,18	5.412,02		5.412,02	200%	100%	531%		531%
7	Ia Tul	4.099,01	3.097,12	1.001,89		1.001,89	9.406,89	3.067,12	6.339,77		6.339,77	229%	99%	633%		633%
8	Chư Mố	4.227,75	3.054,30	1.173,45		1.173,45	7.310,27	3.054,30	4.255,97		4.255,97	173%	100%	363%		363%
9	Ia Kdăm	4.092,66	3.035,57	1.057,09		1.057,09	6.065,33	3.035,57	3.029,76		3.029,76	148%	100%	287%		287%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	19.760,00	11.655,00	8.105,00	10.240,22	7.691,92	2.548,30	10.240,22	7.691,92	7.691,92	-	2.548,30	2.548,30	-	52%	66%	31%
I	Ngân sách cấp huyện	202,00	-	202,00	199,32	-	199,32	199,32	-	-	-	199,32	199,32	-	99%		99%
1	Phòng LĐ-TBXH	190,00		190,00	187,32	-	187,32	187,32	-			187,32	187,32		99%		99%
2	Phòng NN&PTNT	12,00		12,00	12,00	-	12,00	12,00	-			12,00	12,00		100%		100%
II	Ngân sách xã	19.558,00	11.655,00	7.903,00	10.040,90	7.691,92	2.348,98	10.040,90	7.691,92	7.691,92	-	2.348,98	2.348,98	-	51%	66%	30%
1	Chư mố	2.672,00	1.295,00	1.377,00	17,21	-	17,21	17,21	-			17,21	17,21		1%	0%	1%
2	Chư Răng	1.957,00	1.295,00	662,00	1.288,39	1.281,39	7,00	1.288,39	1.281,39	1.281,39		7,00	7,00		66%	99%	1%
3	Ia Broai	1.957,00	1.295,00	662,00	638,12	-	638,12	638,12	-			638,12	638,12		33%	0%	96%
4	Ia Kdăm	1.957,00	1.295,00	662,00	1.277,65	1.277,65	-	1.277,65	1.277,65	1.277,65		-			65%	99%	0%
5	Ia Mron	2.587,00	1.295,00	1.292,00	1.634,38	1.284,93	349,45	1.634,38	1.284,93	1.284,93		349,45	349,45		63%	99%	27%
6	Ia Trock	1.957,00	1.295,00	662,00	1.808,08	1.277,32	530,76	1.808,08	1.277,32	1.277,32		530,76	530,76		92%	99%	80%
7	Ia Tul	2.557,00	1.295,00	1.262,00	309,44	-	309,44	309,44	-			309,44	309,44		12%	0%	25%
8	Kim Tân	1.957,00	1.295,00	662,00	1.772,63	1.275,63	497,00	1.772,63	1.275,63	1.275,63		497,00	497,00		91%	99%	75%
9	Pơ tó	1.957,00	1.295,00	662,00	1.295,00	1.295,00	-	1.295,00	1.295,00	1.295,00		-			66%	100%	0%